

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH DƯỢC  
VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT MỸ**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 35



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Nhị Nương  
Ông Phạm Văn Tuy  
Ông Nakatani Yoshitaka  
Ông Lê Quang Chung  
Ông Nguyễn Anh Quân

Chủ tịch  
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/05/2019)  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên (Miễn nhiệm ngày 26/05/2019)

#### Ban Giám đốc

Bà Đặng Nhị Nương

Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh hợp nhất doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Đặng Nhị Nương

Giám đốc

Ngày 08 tháng 04 năm 2020



Số: 0604 / 2020/BCTC-KTV/HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị  
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 04 năm 2020, từ trang 4 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 09/04/2019.



Hà Nội, ngày 08 tháng 04 năm 2020

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

CHU NGỌC TUẤN - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3107-2020-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>152.741.672.600</b>	<b>344.657.994.314</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>10.660.888.116</b>	<b>90.671.988.217</b>
1. Tiền	111		10.660.888.116	90.671.988.217
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>192.184.100</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		192.184.100	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>113.745.508.384</b>	<b>237.361.751.413</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	42.378.918.226	147.158.607.418
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	23.778.061.516	87.776.809.280
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	47.588.528.642	2.426.334.715
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>16.255.625.772</b>	<b>8.593.403.302</b>
1. Hàng tồn kho	141		16.255.625.772	8.593.403.302
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.887.466.228</b>	<b>8.030.851.382</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	44.558.333	24.563.637
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.842.907.895	8.006.287.745
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>719.237.592.114</b>	<b>307.027.714.726</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>365.000.000.000</b>	<b>23.356.950.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	365.000.000.000	23.356.950.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>70.651.437.448</b>	<b>76.626.271.988</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	30.158.799.699	28.293.735.063
- Nguyên giá	222		38.440.567.569	30.497.232.180
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.281.767.870)	(2.203.497.117)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	40.492.637.749	48.332.536.925
- Nguyên giá	228		52.075.687.440	55.163.409.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.583.049.691)	(6.830.872.475)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>279.307.702.098</b>	<b>206.412.572.362</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	279.307.702.098	206.412.572.362
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.088.302.176</b>	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.10	2.088.302.176	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.190.150.392</b>	<b>631.920.376</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.190.150.392	631.920.376
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>871.979.264.714</b>	<b>651.685.709.040</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>80.385.767.951</b>	<b>81.547.409.601</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>36.911.014.089</b>	<b>64.321.686.534</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	14.256.359.819	43.401.834.328
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		691.577.405	6.422.124.327
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.116.214.827	6.430.245.260
4. Phải trả người lao động	314		342.938.385	209.101.471
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.075.169.468	182.621.773
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	1.612.678.185	1.478.723.375
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	13.816.076.000	6.197.036.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>43.474.753.862</b>	<b>17.225.723.067</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	7.843.787.167	7.843.787.167
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	35.565.859.900	9.381.935.900
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		65.106.795	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>791.593.496.763</b>	<b>570.138.299.439</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.16</b>	<b>791.593.496.763</b>	<b>570.138.299.439</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		379.620.450.000	271.157.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		379.620.450.000	271.157.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(65.000.000)	(65.000.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		355.744.403.183	244.365.497.088
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135.901.949.778	29.267.672.005
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		219.842.453.405	215.097.825.083
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		56.293.643.580	54.680.302.351
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>871.979.264.714</b>	<b>651.685.709.040</b>



**Đặng Nhị Nương**  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 04 năm 2020

**Lê Thị Việt Hà**  
Kế toán trưởng

**Lê Thị Việt Hà**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>487.414.690.095</b>	<b>450.796.199.296</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		32.246.459	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>487.382.443.636</b>	<b>450.796.199.296</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	248.690.143.010	225.250.866.223
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>238.692.300.626</b>	<b>225.545.333.073</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27.287.704	16.857.159
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.165.145.665	2.453.708.647
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.807.033.660</i>	<i>2.306.600.757</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		(158.671.620)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	2.614.543.344	158.608.938
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.095.434.349	2.741.981.430
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>224.685.793.352</b>	<b>220.207.891.217</b>
11. Thu nhập khác	31		537.088.159	45.744.047
12. Chi phí khác	32		547.148.723	590.543.361
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	<b>VI.7</b>	<b>(10.060.564)</b>	<b>(544.799.314)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>224.675.732.788</b>	<b>219.663.091.903</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		265.689.809	187.418.851
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		65.106.795	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>224.344.936.184</b>	<b>219.475.673.052</b>
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		219.842.453.405	215.097.825.083
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		4.502.482.779	4.377.847.969
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.9</b>	<b>5.791</b>	<b>5.666</b>



Đặng Nhị Nương  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 04 năm 2020

*(Handwritten signature)*

Lê Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Lê Thị Việt Hà  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		224.675.732.788	219.663.091.903
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.112.173.619	2.658.888.612
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		489.495.921	(16.857.159)
- Chi phí lãi vay	06		1.807.033.660	2.306.600.757
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		238.084.435.988	224.611.724.113
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(172.935.095.946)	(122.035.404.894)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(41.292.761.606)	6.738.320.266
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(44.517.347.209)	34.227.377.574
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.614.224.712)	(506.718.923)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.837.294.184)	(1.882.118.575)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(449.430.029)	(70.285.337)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	17.800.956.994
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.561.717.698)	158.883.851.218
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(67.656.074.017)	(50.243.749.671)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(192.184.100)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(21.431.375.990)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.287.704	16.856.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89.252.346.403)	(50.226.892.782)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		54.250.000.000	23.656.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20.447.036.000)	(42.145.755.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.802.964.000	(18.489.755.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(80.011.100.101)	90.167.203.436
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		90.671.988.217	504.784.781
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	10.660.888.116	90.671.988.217



Đặng Nhị Nương  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 04 năm 2020

*[Signature]*

Lê Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng

*[Signature]*

Lê Thị Việt Hà  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1. Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3800237998 đăng ký lần đầu ngày 26/08/2002, thay đổi lần thứ 17 ngày 20/02/2019 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 379.620.450.000 đồng (Ba trăm bảy mươi chín tỷ sáu trăm hai mươi triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng)

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Tầng 1, B10, Số 79/3 Hoàng Văn Thái, Khu TTTM Tài Chính Quốc Tế Phú Mỹ Hưng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Ngành nghề kinh doanh chính:**

Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh dược phẩm, mua bán trang thiết bị y tế, dụng cụ và hoá chất xét nghiệm y tế; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất dụng cụ xét nghiệm y tế; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh vacxin, sinh phẩm y tế; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh địa ốc; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ký gửi hàng hoá; Sản xuất sản phẩm từ plastic; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản. Chi tiết: Đầu tư tài chính; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chuyển giao công nghệ.

**2. Công ty con được hợp nhất**

***Công ty Cổ phần Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ***

\* Địa chỉ: 31 Phố Tân Bình, Phường Tân Dân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 83,33%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 83,33%

***Công ty Cổ phần Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ***

\* Địa chỉ: 35, Trần Hưng Đạo, KV1, Phường Ngã Bảy, Thị xã Ngã Bảy, Tỉnh Hậu Giang

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 98%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 98%

***Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ***

\* Địa chỉ: Thôn Tân An 3, Thị trấn Yên Lập, Huyện Yên Lập, Tỉnh Phú Thọ

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 98%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 98%

***Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang (là Công ty con đến ngày 31/10/2019)***

\* Địa chỉ: Số 39, Đường 2/8, Tổ 6, Thị trấn Khánh Vĩnh, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/10/2019: 98%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/10/2019: 98%

**3. Công ty liên kết được hợp nhất**

***Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang (là Công ty liên kết từ ngày 01/11/2019)***

\* Địa chỉ: Số 39, Đường 2/8, Tổ 6, Thị trấn Khánh Vĩnh, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa

\* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 40%

\* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2019: 40%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Đối với trường hợp công ty con không lập được báo cáo tài chính tại ngày bị Công ty mẹ kiểm soát thì sử dụng báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất (không quá 3 tháng) để hợp nhất.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC & Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT\_BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư.

Cổ tức và lợi nhuận từ đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi khoản đầu tư bị tổn thất tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập chi tiết như sau:

Đối với khoản đầu tư chứng khoán niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của các loại chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ;

Đối với khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị chưa niêm yết, việc lập dự phòng dựa trên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa trên các kỹ thuật định giá một cách đáng tin cậy;

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của Công ty tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực tại ngày lập Báo cáo tài chính của đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi/lỗ khi thanh lý, nhượng bán đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**3. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con và công ty liên doanh, liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên doanh, liên kết. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**4. Bất lợi thương mại**

Bất lợi thương mại (lợi thế thương mại âm) là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

**Mức trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	<b><u>Số năm</u></b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-45
Máy móc, thiết bị	08-10
Phương tiện vận tải	08-10
Thiết bị văn phòng	03-08



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**11. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**12. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**13. Doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**14. Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**15. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

**16. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	252.626.209	2.809.633.396
Tiền gửi ngân hàng	10.408.261.907	87.862.354.821
<b>Cộng</b>	<b><u>10.660.888.116</u></b>	<b><u>90.671.988.217</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Trang Thiết Bị Vật Tư Y Tế Phương Nam	9.681.553.185	6.671.979.596
- Công ty CP Y Tế Nhất Minh	-	58.630.809.161
- Công ty CP Vật Tư Trang Thiết Bị Đông Á	-	69.345.759.000
- Công ty TNHH Vật Tư KHKT Đông Dương	-	8.410.333.000
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Kỹ Thuật Tài Lộc	14.596.350.000	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ TMC Việt Nam	5.076.400.000	-
- Các khách hàng khác	13.024.615.041	4.099.726.661
<b>Cộng</b>	<b><u>42.378.918.226</u></b>	<b><u>147.158.607.418</u></b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công ty CP Sara Phú Thọ	8.700.000.000	81.631.146.248
- Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	14.300.000.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	778.061.516	6.145.663.032
<b>Cộng</b>	<b><u>23.778.061.516</u></b>	<b><u>87.776.809.280</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Phải thu khác**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>47.588.528.642</b>	-	<b>2.426.334.715</b>	-
- Tạm ứng	236.821.150	-	287.022.615	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.131.582.392	-	2.139.312.100	-
- Cổ tức phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	46.173.177.732	-	-	-
- Phải thu khác	46.947.368	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>365.000.000.000</b>	-	<b>23.356.950.000</b>	-
- Phải thu hợp tác kinh doanh (i)	-	-	23.356.950.000	-
- Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (ii)	365.000.000.000	-	-	-
<b>c. Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	46.173.177.732	-	-	-

(i) Hợp đồng góp vốn số 01/2018/HĐBVĐKTPT-BVVM ngày 25/09/2018 giữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ (bên A) Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ (bên B). Hai bên thống nhất ký hợp đồng góp vốn đầu tư Trung tâm Sản Nhi trực thuộc Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ. Thời hạn hợp tác 36 năm từ ngày bên B góp đủ số tiền 500 tỷ đồng theo cam kết (chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày quyết toán dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Sản Nhi và thống nhất cơ cấu nguồn vốn của các bên tham gia dự án). Từng lần góp vốn bên B sẽ ghi nhận số vốn đã góp của bên A bằng giấy chứng nhận góp vốn do bên B phát hành. Hình thức góp bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của bên A. Tài sản hình thành từ dự án sẽ do bên B toàn quyền sở hữu, sử dụng và chủ động khai thác trong suốt thời gian góp vốn. Không được rút vốn trước hạn trong 18 năm từ ngày góp vốn. Bên B được cộng thêm 15% giá trị thương hiệu trên tổng mức đầu tư dự án (15% thương hiệu, 85% giá trị quyết toán). Giá trị thương hiệu được phân bổ tương ứng với thời gian góp vốn liên doanh, liên kết.

Tại ngày 20/10/2019, vì lý do khách quan nên hai bên đã thống nhất thanh lý Hợp đồng số 01/2018/HĐ/BVĐKTPT-BVVM ngày 25/09/2018 về vốn góp đầu tư Trung tâm sản nhi trực thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ. Theo đó Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ trả lại toàn bộ tiền vốn Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Viện Mỹ đã góp.

(ii) Phải thu Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen theo các Hợp đồng Quản lý quỹ đầu tư phát sinh trong tháng 12/2019 với tổng số tiền đầu tư là 365 tỷ VND, tổng phí quản lý danh mục đầu tư phải trả cho Bông Sen trong tháng 12 là 2,065 tỷ VND. Chi tiết như sau:

- Hợp đồng quản lý đầu tư số 12/19-04 ngày 23/12/2019 giữa Công ty CP Sản xuất kinh doanh Dược và Trang thiết bị y tế Việt Mỹ (bên A) và Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (bên B);
- + Nội dung: Bên B sẽ thực hiện hoạt động đầu tư tài sản cho bên A;
- + Số tiền đầu tư ban đầu : 83.000.000.000 VND; Hàng tháng, bên B phải gửi tình hình danh mục đầu tư hàng tháng cho bên A không chậm hơn ngày làm việc thứ 10 của tháng kế tiếp bằng thư điện tử. Báo cáo này sẽ gồm nội dung phân bổ tài sản và chi tiết các tài sản nắm giữ; bao gồm số lượng và giá trị thị trường của chúng. Chi tiết các giao dịch trong kỳ cũng được thể hiện. Báo cáo này được lập bởi bên B và xác nhận bởi Ngân hàng lưu ký;
- + Việc rút vốn không được khuyến khích, tuy nhiên, nếu bên A có nhu cầu rút vốn từng phần, bên A phải thông báo cho bên B trước bằng văn bản ít nhất là 10 ngày làm việc. Đồng thời, bên A phải trả phí rút vốn là 2 triệu đồng/lần rút vốn trước;
- + Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là vô hạn trừ trường hợp hai bên cùng thống nhất thanh lý hợp đồng;
- + Phí quản lý: 0,5%/tháng tính trên tổng số tiền đầu tư và được trả hàng tháng;
- + Phí quản lý tháng 12/2019 được tính bằng 0,5% trên tổng số tiền đầu tư là 415.000.000 VND;
- + Theo Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 23/12/2019, bên A chỉ định bên B thay mặt bên A thực hiện giao dịch mua 8.300.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư Lou, thời gian thực hiện giao dịch từ 23/12/2019 đến 31/12/2019.
- + Theo Phụ lục Hợp đồng số 02 ký ngày 31/12/2019, hai bên thống nhất việc bên B sẽ không nhận phí quản lý trong khoảng thời gian từ 01/01/2020 đến 30/11/2020.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)**

- Theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 12/19-06 ngày 26/12/2019 giữa Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần thơ (bên A) và Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (bên B).
  - + Nội dung: Bên B sẽ thực hiện hoạt động đầu tư tài sản cho bên A;
  - + Số tiền đầu tư ban đầu : 125.000.000.000 VND;
  - + Hàng tháng, bên B phải gửi tình hình danh mục đầu tư hàng tháng cho bên A không chậm hơn ngày làm việc thứ 10 của tháng kế tiếp bằng thư điện tử. Báo cáo này sẽ gồm nội dung phân bổ tài sản và chi tiết các tài sản nắm giữ; bao gồm số lượng và giá trị thị trường của chúng. Chi tiết các giao dịch trong kỳ cũng được thể hiện. Báo cáo này được lập bởi bên B và xác nhận bởi Ngân hàng lưu ký; Việc rút vốn không được khuyến khích, tuy nhiên, nếu bên A có nhu cầu rút vốn từng phần, bên A phải thông báo cho bên B trước bằng văn bản ít nhất là 10 ngày làm việc. Đồng thời, bên A phải trả phí rút vốn là 2 triệu đồng/lần rút vốn trước;
  - + Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là vô hạn trừ trường hợp hai bên cùng thống nhất thanh lý hợp đồng;
  - + Phí quản lý: 0,5%/tháng tính trên tổng số tiền đầu tư và được trả hàng tháng;
  - + Phí quản lý tháng 12/2019 được tính bằng 0,5% trên tổng số tiền đầu tư là 625.000.000 VND.
  - + Theo Phụ lục Hợp đồng số 01 ký ngày 26/12/2019, bên A chỉ định bên B thay mặt bên A thực hiện giao dịch mua 12.500.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Sara, thời gian thực hiện giao dịch từ 26/12/2019 đến 31/12/2019.
  - + Theo Phụ lục Hợp đồng số 02 ký ngày 31/12/2019, hai bên thống nhất việc bên B sẽ không nhận phí quản lý trong khoảng thời gian từ 01/01/2020 đến 30/11/2020.
  
- Theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 12/19-05 ngày 23/12/2019 giữa Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ(bên A) và Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (bên B).
  - + Nội dung: Bên B sẽ thực hiện hoạt động đầu tư tài sản cho bên A;
  - + Số tiền đầu tư ban đầu : 90.000.000.000 VND;
  - + Hàng tháng, bên B phải gửi tình hình danh mục đầu tư hàng tháng cho bên A không chậm hơn ngày làm việc thứ 10 của tháng kế tiếp bằng thư điện tử. Báo cáo này sẽ gồm nội dung phân bổ tài sản và chi tiết các tài sản nắm giữ; bao gồm số lượng và giá trị thị trường của chúng. Chi tiết các giao dịch trong kỳ cũng được thể hiện. Báo cáo này được lập bởi bên B và xác nhận bởi Ngân hàng lưu ký; Việc rút vốn không được khuyến khích, tuy nhiên, nếu bên A có nhu cầu rút vốn từng phần, bên A phải thông báo cho bên B trước bằng văn bản ít nhất là 10 ngày làm việc. Đồng thời, bên A phải trả phí rút vốn là 2 triệu đồng/lần rút vốn trước;
  - + Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là vô hạn trừ trường hợp hai bên cùng thống nhất thanh lý hợp đồng;
  - + Phí quản lý: 0,5%/tháng tính trên tổng số tiền đầu tư và được trả hàng tháng;
  - + Phí quản lý tháng 12/2019 được tính bằng 0,5% trên tổng số tiền đầu tư là 450.000.000 VND.
  - + Theo Phụ lục hợp đồng số 01 ký ngày 26/12/2019, bên A chỉ định bên B thay mặt bên A thực hiện giao dịch mua 9.000.000 cổ phần của Công ty CP Kanpenki Nhật bản, thời gian thực hiện giao dịch từ 23/12/2019 đến 31/12/2019.
  - + Theo Phụ lục Hợp đồng số 02 ký ngày 31/12/2019, hai bên thống nhất việc bên B sẽ không nhận phí quản lý trong khoảng thời gian từ 01/01/2020 đến 30/11/2020.
  
- Theo Hợp đồng quản lý đầu tư số 12/19-07 ngày 26/12/2019 giữa Công ty CP Bệnh viện Việt Mỹ (bên A) và Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen (bên B);
  - + Nội dung: Bên B sẽ thực hiện hoạt động đầu tư tài sản cho bên A; Số tiền đầu tư ban đầu : 67.000.000.000 VND;
  - + Hàng tháng, bên B phải gửi tình hình danh mục đầu tư hàng tháng cho bên A không chậm hơn ngày làm việc thứ 10 của tháng kế tiếp bằng thư điện tử. Báo cáo này sẽ gồm nội dung phân bổ tài sản và chi tiết các tài sản nắm giữ; bao gồm số lượng và giá trị thị trường của chúng. Chi tiết các giao dịch trong kỳ cũng được thể hiện. Báo cáo này được lập bởi bên B và xác nhận bởi Ngân hàng lưu ký; Việc rút vốn không được khuyến khích, tuy nhiên, nếu bên A có nhu cầu rút vốn từng phần, bên A phải thông báo cho bên B trước bằng văn bản ít nhất là 10 ngày làm việc. Đồng thời, bên A phải trả phí rút vốn là 2 triệu đồng/lần rút vốn trước;
  - + Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là vô hạn trừ trường hợp hai bên cùng thống nhất thanh lý hợp đồng;
  - + Phí quản lý: 0,5%/tháng tính trên tổng số tiền đầu tư và được trả hàng tháng;
  - + Phí quản lý tháng 12/2019 được tính bằng 0,5% trên tổng số tiền đầu tư là 335.000.000 VND.
  - + Theo Phụ lục Hợp đồng số 01 ký ngày 26/12/2019, bên A chỉ định bên B thay mặt bên A thực hiện giao dịch mua 2.500.000 cổ phần của Công ty CP Sara Vũng Tàu và mua 2.800.000 cổ phần của Công ty CP Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên, thời gian thực hiện 2 giao dịch này là từ 26/12/2019 đến 31/12/2019.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)**

+ Theo Phụ lục Hợp đồng số 02 ký ngày 31/12/2019, hai bên thống nhất việc bên B sẽ không nhận phí quản lý trong khoảng thời gian từ 01/01/2020 đến 30/11/2020.

- Tổng hợp danh mục đầu tư mà Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen thực hiện quản lý cho Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ và các công ty con tại ngày 31/12/2019 như sau:

	Tại 31/12/2019			Dự phòng
	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	
	CP	VND	VND	
<b>I. Danh mục đầu tư của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Việt Mỹ</b>				
- Công ty CP Đầu tư Lou	8.300.000	83.000.000.000		-
<b>II. Danh mục đầu tư của Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ</b>				
- Công ty CP Sara Phú Thọ	6.700.000	67.000.000.000		-
<b>III. Danh mục đầu tư của Công ty CP Trung tâm Xét nghiệm và Môi trường Cần Thơ</b>				
- Công ty CP Đầu tư bệnh viện Sara	12.500.000	125.000.000.000		-
<b>IV. Danh mục đầu tư của Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Dược và Trang thiết bị Y tế Phú Thọ</b>				
- Công ty CP Kanpeki Nhật Bản	9.000.000	90.000.000.000		-
<b>Cộng</b>	<b>36.500.000</b>	<b>365.000.000.000</b>		<b>-</b>

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2019. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5. Hàng tồn kho**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ, dụng cụ	23.541.819	-	-	-
- Hàng hóa	16.232.083.953	-	8.593.403.302	-
<b>Cộng</b>	<b>16.255.625.772</b>	<b>-</b>	<b>8.593.403.302</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Chi phí trả trước**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>44.558.333</b>	<b>24.563.637</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.558.333	20.763.637
- Chi phí khác	-	3.800.000
- Chi phí cho thuê văn phòng	36.000.000	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.190.150.392</b>	<b>631.920.376</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	159.258.308	313.361.848
- Chi phí đào tạo cán bộ	1.525.556.525	251.160.000
- Chi phí tư vấn	503.608.335	-
- Chi phí khác	1.727.224	67.398.528
<b>Cộng</b>	<b>2.234.708.725</b>	<b>656.484.013</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Má y móc, thiết bị	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	30.497.232.180	30.497.232.180
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.062.217.526	8.062.217.526
Thanh lý, nhượng bán	(159.810.491)	(159.810.491)
Tăng khác	76.148.354	76.148.354
Giảm khác	(35.220.000)	(35.220.000)
Số dư cuối năm	38.440.567.569	38.440.567.569
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	2.203.497.117	2.203.497.117
Khấu hao trong năm	6.102.686.243	6.102.686.243
Thanh lý, nhượng bán	(24.415.490)	(24.415.490)
Số dư cuối năm	8.281.767.870	8.281.767.870
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	28.293.735.063	28.293.735.063
Tại ngày cuối năm	30.158.799.699	30.158.799.699



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	46.055.579.400	9.107.830.000	55.163.409.400
Thanh lý, nhượng bán	(3.087.721.960)	-	(3.087.721.960)
Số dư cuối năm	42.967.857.440	9.107.830.000	52.075.687.440
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	6.830.872.475	6.830.872.475
Khấu hao trong năm	4.781.791.624	227.695.752	5.009.487.376
Thanh lý, nhượng bán	(257.310.160)	-	(257.310.160)
Số dư cuối năm	4.524.481.464	7.058.568.227	11.583.049.691
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	46.055.579.400	2.276.957.525	48.332.536.925
Tại ngày cuối năm	38.443.375.976	2.049.261.773	40.492.637.749

**9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
TT Xét nghiệm Huyện Thanh Sơn (i)	68.934.314.235	52.694.846.691
TT Xét nghiệm BVĐK Thị xã Phú Thọ (ii)	62.410.646.252	52.863.683.350
TT Xét nghiệm BVĐK tỉnh Phú Thọ (iii)	49.950.916.240	49.824.932.128
TT IVF Sản Nhi Phú Thọ (iv)	50.737.703.988	40.040.407.660
Mua sắm TSCĐ	47.274.121.383	10.988.702.533
<b>Cộng</b>	<u>279.307.702.098</u>	<u>206.412.572.362</u>

(i) Thực hiện Quyết định Số 3159/QĐ-SYT ngày 02/8/2017 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án đầu tư liên doanh, liên kết trung tâm xét nghiệm tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn hoạt động theo mô hình xã hội hóa và Nghị quyết 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính Phủ. Tổng khái toán đầu tư dự kiến là 75 tỷ đồng. Thời gian liên doanh, liên kết 25 năm thông qua hợp đồng liên kết giữa hai bên tính từ khi nghiệm thu bàn giao đưa trung tâm vào hoạt động, kết thúc hợp đồng tài sản trên thuộc quyền sở hữu của Bệnh viện. Hợp đồng liên kết khai thác Trung tâm Xét nghiệm ngày 09/08/2017 giữa Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn và Công ty CP Đầu tư LOU; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ngày 30/08/2017 giữa Công ty CP Đầu tư LOU và Công ty CP Đầu tư Bệnh Viện Việt Mỹ. Theo đó, các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ và Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m2/mỗi trung tâm. Công ty CP Đầu tư LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.

(ii) Thực hiện Quyết định Số 3158/QĐ-SYT ngày 02/8/2017 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án đầu tư liên doanh liên kết Trung tâm xét nghiệm tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ hoạt động theo mô hình xã hội hóa và Nghị quyết 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính Phủ. Tổng khái toán đầu tư dự kiến là 75 tỷ đồng. Thời gian liên doanh, liên kết 25 năm. Hợp đồng liên kết đầu tư xây dựng Trung tâm Xét nghiệm tại Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ số 01/2017/BVĐKTXPT-LOU ngày 09/08/2017 giữa Bệnh viện Đa khoa thị xã Phú Thọ và Công ty CP Đầu tư LOU; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ngày 30/08/2017 giữa Công ty CP Đầu tư LOU và Công ty CP Đầu tư Bệnh Viện Việt Mỹ. Theo đó, các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện đa khoa thị xã Phú Thọ và Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m2/ mỗi trung tâm. Công ty LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)**

(iii) Thực hiện Quyết định Số 522/QĐ-SYT ngày 21/06/2018 của Sở y tế Tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án liên doanh liên kết đầu tư Trung tâm xét nghiệm chất lượng cao tại Bệnh viện đa khoa tỉnh hoạt động theo mô hình xã hội hóa. Hợp đồng liên doanh, liên kết đầu tư Trung tâm Xét nghiệm chất lượng cao tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ số 919/2018/BVĐKPT-VM ngày 29/06/2018 giữa Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Thọ và Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ. Tổng mức đầu tư dự kiến 171,44 tỷ (trong đó vốn dự phòng 4 tỷ đồng) đồng. Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ đóng góp hệ thống trang thiết bị xét nghiệm Hóa sinh, Huyết học truyền máu hiện có, hệ thống chuyển mẫu, cơ sở hạ tầng (Phòng đặt máy, phòng kỹ thuật, khu phụ trợ, hệ thống điện, nhân công..) đủ tiêu chuẩn, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tương đương 35,8 tỷ đồng. Giá trị trang thiết bị được đầu tư mới 100% tương ứng 131,6 tỷ do đối tác (là công ty CP đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ) đầu tư. Thời gian đầu tư quý 3/2018. Thời gian liên doanh, liên kết 12 năm.

(iv) Thực hiện quyết định số 521/QĐ-SYT ngày 21/06/2018 của Sở Y tế tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt đề án liên doanh, liên kết đầu tư Khoa hỗ trợ sinh sản tại Trung tâm Sản nhi trực thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ. Hợp đồng liên doanh liên kết Đầu tư khoa hỗ trợ sinh sản tại Trung tâm Sản Nhi trực thuộc Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ số 918/2018/BVĐKPT-KP ngày 29/06/2018. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính 92,99 tỷ đồng. Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ đóng góp cơ sở hạ tầng hiện có bằng 40% giá trị hợp đồng tương đương 37,1 tỷ đồng. Công ty CP Đầu tư Bệnh viện Việt Mỹ đóng góp 60% giá trị hợp đồng bằng việc đầu tư mới 100% máy móc thiết bị tương ứng 55,89 tỷ đồng. Thời hạn của hợp đồng 10 năm. Tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ góp vốn 4/6.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**10. Các khoản đầu tư tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
<b>* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.088.302.176</b>			
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	2.000.000.000	-	-	-
- Lãi công ty liên kết	88.302.176	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.088.302.176</b>			

(\*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chi đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 31/12/2019. Đối với các Công ty chưa xác định được hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên công ty đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	40,00%	40,00%	Kinh doanh dược phẩm, trang thiết bị y tế, vật phẩm và hóa chất xét nghiệm y tế...



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>14.256.359.819</b>	<b>14.256.359.819</b>	<b>43.401.834.328</b>	<b>43.401.834.328</b>
- Công ty CP Y tế Nhất Minh	-	-	11.128.775.000	11.128.775.000
- Công ty CP Dược Thiết bị Y Tế Âu Mỹ	-	-	10.252.830.000	10.252.830.000
- Công ty TNHH DV Tổng Hợp Hoàng Long	-	-	8.716.489.600	8.716.489.600
- Chi nhánh Công ty TNHH Thiết Bị Duy Minh	1.747.493.738	1.747.493.738	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Hồng Anh	7.315.908.590	7.315.908.590	-	-
- Công ty CP ĐT Phát triển Y Học Nha Trang	2.968.508.735	2.968.508.735	-	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	2.224.448.756	2.224.448.756	13.303.739.728	13.303.739.728
			<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
			2.968.508.735	-

**Trong đó Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan**

- Công ty CP ĐT Phát triển Y Học Nha Trang

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải nộp đầu năm		Số đã thực nộp trong năm		Số tăng do hợp nhất		Số phải nộp cuối năm	
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số tăng do hợp nhất	Số giảm do hợp nhất	Số phải nộp cuối năm		
Thuế giá trị gia tăng	6.240.559.468	7.275.228.632	9.509.326.273	-	-	4.006.461.827		
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	987.936.937	987.936.937	-	-	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	183.740.220	265.689.809	449.430.029	-	-	-		
Thuế thu nhập cá nhân	5.945.572	27.618.795	15.358.735	-	-	18.205.632		
Các loại thuế khác	-	238.093.421	9.225.000	-	137.321.053	91.547.368		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-		
<b>Cộng</b>	<b>6.430.245.260</b>	<b>8.798.567.594</b>	<b>10.975.276.974</b>	<b>-</b>	<b>137.321.053</b>	<b>4.116.214.827</b>		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**13. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>13.816.076.000</b>	<b>13.816.076.000</b>	<b>28.066.076.000</b>	<b>20.447.036.000</b>	<b>6.197.036.000</b>	<b>6.197.036.000</b>
<i>a.1. Vay ngắn hạn</i>	-	-	<i>14.250.000.000</i>	<i>14.250.000.000</i>	-	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hội sở	-	-	14.250.000.000	14.250.000.000	-	-
<i>a.2. Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>13.816.076.000</i>	<i>13.816.076.000</i>	<i>13.816.076.000</i>	<i>6.197.036.000</i>	<i>6.197.036.000</i>	<i>6.197.036.000</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (i)	4.644.003.160	4.644.003.160	4.644.000.000	4.644.000.000	4.644.003.160	4.644.003.160
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	1.052.632.840	1.052.632.840	1.052.636.000	1.052.636.000	1.052.632.840	1.052.632.840
- Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô (iii)	500.400.000	500.400.000	500.400.000	500.400.000	500.400.000	500.400.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (iv)	7.619.040.000	7.619.040.000	7.619.040.000	-	-	-
<b>b. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>35.565.859.900</b>	<b>35.565.859.900</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>13.816.076.000</b>	<b>9.381.935.900</b>	<b>9.381.935.900</b>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội (i)	429.723.740	429.723.740	-	4.644.000.000	5.073.723.740	5.073.723.740
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội (ii)	2.297.676.160	2.297.676.160	-	1.052.636.000	3.350.312.160	3.350.312.160
- Ngân hàng PVCombank - CN Đông Đô (iii)	457.500.000	457.500.000	-	500.400.000	957.900.000	957.900.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (iv)	32.380.960.000	32.380.960.000	40.000.000.000	7.619.040.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>49.381.935.900</b>	<b>49.381.935.900</b>	<b>68.066.076.000</b>	<b>34.263.112.000</b>	<b>15.578.971.900</b>	<b>15.578.971.900</b>

**(i): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP BIDV - CN Nam Hà Nội bao gồm những hợp đồng vay sau:**

(i.1). Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

- (i.2). Hợp đồng tín dụng hạn mức 02/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại bệnh viện đa khoa Tỉnh Phú Thọ; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.3). Hợp đồng tín dụng hạn mức 03/2017/67412/HĐTD ngày 04/07/2017 số tiền vay 1.602.890.900 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.4). Hợp đồng tín dụng hạn mức 04/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Sơn; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.5). Hợp đồng tín dụng hạn mức 05/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Ba; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.6). Hợp đồng tín dụng hạn mức 06/2017/67412/HĐTD ngày 26/07/2017 số tiền vay 1.619.464.600 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Hạ Hòa; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.7). Hợp đồng tín dụng hạn mức 07/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Trung tâm y tế huyện Thanh Thủy; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.
- (i.8). Hợp đồng tín dụng hạn mức 08/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện đa khoa huyện Đoan Hùng; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**13. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(i.9). Hợp đồng tín dụng hạn mức 09/2017/67412/HĐTD ngày 18/12/2017 số tiền vay 1.607.886.800 đồng tương ứng 7.930.000 JPY; Mục đích sử dụng khoản vay đầu tư máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY - 80 để thực hiện hợp đồng liên kết tại Bệnh viện Lao và bệnh phổi Hậu Giang; Thời hạn vay 42 tháng; Lãi suất trong hạn 11%/năm; Hình thức đảm bảo khoản vay theo hợp đồng thế chấp bất động sản của bên thứ 3 giữa Ngân hàng và Bà Nguyễn Phương Hạnh cùng hợp đồng đảm bảo khác giữa khách hàng và hoặc bên thứ 3 với Ngân hàng để đảm bảo cho nghĩa vụ của khách hàng tại Ngân hàng.

**(ii): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội bao gồm những hợp đồng sau:**

(ii.1). Hợp đồng cho vay từng lần số 6782/17/TD-TT/II ngày 25/12/2017; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7324/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.  
(ii.2). Hợp đồng vay từng lần số HĐTD 6781/17/TD-TT ngày 25/12/2017; Số tiền vay 2.312.000.000; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy AIA900 - Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 7323/17/TC-TT/II ngày 25/12/2017.  
(ii.3). Hợp đồng vay số 1326/18/TD-TT/II ngày 30/03/2018.; Số tiền vay 1.344.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 60 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 1460/18/TC-TT/II ngày 30/03/2018.

**(iii): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam:**

Hợp đồng cho vay hạn mức số 153/2018/HĐTD/PVB-CN.DDO ngày 27/04/2018; Số tiền vay 3.000.000.000 đồng; Mục đích vay đầu tư tài sản cố định 02 máy xét nghiệm phân tử tự động TRC READY-80; Thời hạn vay 40 tháng; Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**(iv) : Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội**

Hợp đồng tín dụng số 0041900059900 ngày 28/11/2019 với Ngân hàng TMCP Bản Việt – Chi nhánh Hà Nội; Số tiền vay: 40.000.000.000 VNĐ; Thời Hạn vay 48 tháng, thời gian ân hạn gốc: 6 tháng; Lãi suất: Theo từng giấy nhân nợ; Mục đích vay: Mua máy móc thiết bị y tế phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị y tế theo Hợp đồng mua bán số 0111/2019/HĐMB/TTTT-VM ngày 28/11/2019.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Mẫu số B 09 - DN**

**14. Phải trả khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Bảo hiểm xã hội	3.257.829	3.193.950
- Bảo hiểm Y tế	574.911	574.911
- Bảo hiểm thất nghiệp	255.516	276.812
- Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	1.608.589.929	765.943.555
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	708.734.147
<b>Cộng</b>	<b><u>1.612.678.185</u></b>	<b><u>1.478.723.375</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh(*)	7.843.787.167	7.843.787.167
<b>Cộng</b>	<b><u>7.843.787.167</u></b>	<b><u>7.843.787.167</u></b>

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 3008/2017/HĐHT-LOU-BVVM ký với Công ty CP Đầu tư LOU ngày 30/08/2017. Các bên cùng hợp tác xây dựng dự án "2 trung tâm xét nghiệm chất lượng cao" tại Bệnh viện Đa khoa Thị xã Phú Thọ và Trung tâm Y tế huyện Thanh Sơn. Thời hạn hợp tác 50 năm từ ngày đi vào hoạt động. Diện tích xây dựng 400m2/ mỗi trung tâm. Công ty CP Đầu tư LOU góp 5% tổng vốn đầu tư (vốn đầu tư dự kiến 150 tỷ đồng). Phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn.

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi vay	10.169.468	40.492.992
Chi phí dịch vụ	2.065.000.000	142.128.781
<b>Cộng</b>	<b><u>2.075.169.468</u></b>	<b><u>182.621.773</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**16. Vốn chủ sở hữu**

**16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>					
Số dư đầu năm	271.157.500.000	(65.000.000)	29.267.672.005	51.068.397.937	351.428.569.942
Lãi trong năm	-	-	215.097.825.083	4.377.847.969	219.475.673.052
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	(765.943.555)	(765.943.555)
Số dư cuối năm	271.157.500.000	(65.000.000)	244.365.497.088	54.680.302.351	570.138.299.439
<b>NĂM NAY</b>					
Số dư đầu năm	271.157.500.000	(65.000.000)	244.365.497.088	54.680.302.351	570.138.299.439
Tăng vốn	108.462.950.000	-	-	-	108.462.950.000
Lãi trong năm	-	-	219.842.453.405	4.502.482.779	224.344.936.184
Chia cổ tức lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(2.776.792.860)	(2.776.792.860)
Chia cổ tức từ công ty mẹ (*)	-	-	(108.462.950.000)	-	(108.462.950.000)
Tăng, giảm khác	-	-	(597.310)	(112.348.690)	(112.946.000)
Số dư cuối năm	379.620.450.000	(65.000.000)	355.744.403.183	56.293.643.580	791.593.496.763

(\*): Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ chia bằng 40% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/AMV-NQĐHĐCĐ ngày 26/05/2019.

**16.2 Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.962.045	27.115.750
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.962.045	27.115.750
Cổ phiếu phổ thông	37.962.045	27.115.750
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.962.045	27.115.750
Cổ phiếu phổ thông	37.962.045	27.115.750
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu	487.414.690.095	450.796.199.296	487.414.690.095	450.796.199.296
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	487.414.690.095	450.796.199.296		
Các khoản giảm trừ	32.246.459	-		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>487.382.443.636</b>	<b>450.796.199.296</b>		
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>				
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ	248.690.143.010	225.250.866.223		
<b>Cộng</b>	<b>248.690.143.010</b>	<b>225.250.866.223</b>		
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>				
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.287.704	16.857.159		
<b>Cộng</b>	<b>27.287.704</b>	<b>16.857.159</b>		
<b>4. Chi phí tài chính</b>				
Lãi tiền vay	1.807.033.660	2.306.600.757		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	358.112.005	-		
Chênh lệch tỷ giá thực hiện	-	147.107.890		
<b>Cộng</b>	<b>2.165.145.665</b>	<b>2.453.708.647</b>		
<b>5. Chi phí bán hàng</b>				
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	681.000	720.000		
Chi phí nhân viên	11.496.000	40.548.789		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.366.344	113.340.149		
Chi phí khác bằng tiền	2.506.000.000	4.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>2.614.543.344</b>	<b>158.608.938</b>		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.242.841.219	1.161.999.740
Chi phí vật liệu quản lý	11.486.364	32.043.563
Chi phí đồ dùng văn phòng	48.669.894	-
Thuế, phí, lệ phí	26.402.450	34.847.482
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.733.171.895	1.468.213.964
Chi phí quản lý khác	32.862.527	44.876.681
<b>Cộng</b>	<b><u>9.095.434.349</u></b>	<b><u>2.741.981.430</u></b>

**7. Lợi nhuận khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập khác</b>	<b><u>537.088.159</u></b>	<b><u>45.744.047</u></b>
Hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch	118.127.893	-
Tiền thu từ tài trợ sự kiện	418.870.396	-
Thu nhập khác	89.870	45.744.047
<b>Chi phí khác</b>	<b><u>547.148.723</u></b>	<b><u>590.543.361</u></b>
Khấu hao TSCĐ không sử dụng cho sản xuất kinh doanh	455.391.504	455.391.495
Truy thu, Phạt thuế	84.241.199	57.600.070
Chi phí khác	7.516.020	77.551.796
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b><u>(10.060.564)</u></b>	<b><u>(544.799.314)</u></b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	257.407.629	655.879.581
Chi phí nhân công	2.255.018.219	1.202.548.529
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.656.782.115	2.203.497.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.775.538.239	1.581.554.113
Chi phí khác	2.565.264.977	83.724.163
<b>Cộng</b>	<b><u>24.510.011.179</u></b>	<b><u>5.727.203.503</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông	219.842.453.405	215.097.825.083
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	219.842.453.405	215.097.825.083
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) (*)	37.962.045	37.962.045
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>5.791</u></b>	<b><u>5.666</u></b>

(\*) Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm 2018 được điều chỉnh do trong năm 2019 công ty tăng vốn bằng hình thức chia lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

*(Đơn vị tính: VND)*

**1. Nghiệp vụ với các bên liên quan**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập Ban Giám đốc	194.000.000	204.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>194.000.000</u></b>	<b><u>204.000.000</u></b>

**Thông tin về các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	Công ty liên kết

**Số dư với các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Y học Nha Trang	Phải trả người bán ngắn hạn	2.968.508.735	-
	Phải thu ngắn hạn khác	46.173.177.732	-

**2. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. *Chi tiết xem tại phụ lục số 1 - Trang 34 và phụ lục số 2 - Trang 35.*

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.660.888.116	90.671.988.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	454.967.446.868	172.941.892.133
Đầu tư ngắn hạn	192.184.100	-
Đầu tư dài hạn	2.088.302.176	-
<b>Cộng</b>	<b>467.908.821.260</b>	<b>263.613.880.350</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	49.381.935.900	15.578.971.900
Phải trả người bán và phải trả khác	23.712.825.171	52.724.344.870
Chi phí phải trả	2.075.169.468	182.621.773
<b>Cộng</b>	<b>75.169.930.539</b>	<b>68.485.938.543</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính nay.

**3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong Năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong Năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Các khoản vay	13.816.076.000	35.565.859.900	49.381.935.900
Phải trả người bán và phải trả khác	15.869.038.004	7.843.787.167	23.712.825.171
Chi phí phải trả	2.075.169.468	-	2.075.169.468
<b>Cộng</b>	<b>31.760.283.472</b>	<b>43.409.647.067</b>	<b>75.169.930.539</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Các khoản vay	6.197.036.000	9.381.935.900	15.578.971.900
Phải trả người bán và phải trả khác	44.880.557.703	7.843.787.167	52.724.344.870
Chi phí phải trả	182.621.773	-	182.621.773
<b>Cộng</b>	<b>51.260.215.476</b>	<b>17.225.723.067</b>	<b>68.485.938.543</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.660.888.116	-	10.660.888.116
Phải thu khách hàng và phải thu khác	89.967.446.868	365.000.000.000	454.967.446.868
Đầu tư ngắn hạn	192.184.100	-	192.184.100
Đầu tư dài hạn	-	2.088.302.176	2.088.302.176
<b>Cộng</b>	<b>100.820.519.084</b>	<b>367.088.302.176</b>	<b>467.908.821.260</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.671.988.217	-	90.671.988.217
Phải thu khách hàng và phải thu khác	149.584.942.133	23.356.950.000	172.941.892.133
<b>Cộng</b>	<b>240.256.930.350</b>	<b>23.356.950.000</b>	<b>263.613.880.350</b>

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**5. Cam kết hoạt động**

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2019.

**6. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2019.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

**7. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty, được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Một số chỉ tiêu được phân loại lại phù hợp:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Tại ngày 31/12/2018		
		Sau khi phân loại lại	Trước khi phân loại lại	Chênh lệch
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	244.365.497.088	243.599.553.533	765.943.555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	29.267.672.005	29.267.672.005	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	215.097.825.083	214.331.881.528	765.943.555
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	54.680.302.351	55.446.245.906	(765.943.555)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH	Mã số	Năm 2018		
		Sau khi phân loại lại	Trước khi phân loại lại	Chênh lệch
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.666	7.933	(2.267)



Đặng Nhị Nương  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 04 năm 2020

Lê Thị Việt Hà  
Kế toán trưởng

Lê Thị Việt Hà  
Người lập biểu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Phụ lục 1. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	<b>Thương mại</b>	<b>Dịch vụ</b>	<b>Điều chỉnh hợp nhất</b>	<b>Cộng</b>
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	595.175.017.593	17.455.585.960	(125.248.159.917)	487.382.443.636
Giá vốn hàng bán	357.932.787.136	16.005.515.791	(125.248.159.917)	248.690.143.010
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	237.242.230.457	1.450.070.169	-	238.692.300.626
Chi phí không phân bổ				11.709.977.693
Doanh thu tài chính				27.287.704
Chi phí tài chính				2.165.145.665
Thu nhập khác				537.088.159
Chi phí khác				547.148.723
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh				(158.671.620)
Lợi nhuận kế toán trước thuế				224.675.732.788
Chi phí thuế				330.796.604
Lợi nhuận sau thuế				224.344.936.184
<b>TÀI SẢN</b>				
Tài sản bộ phận	58.634.543.998	70.651.437.448	-	129.285.981.446
Tài sản không phân bổ				742.693.283.268
Tổng tài sản				871.979.264.714
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>				
Nợ phải trả bộ phận	15.477.374.816	-	-	15.477.374.816
Nợ phải trả không phân bổ				64.908.393.135
Tổng nợ phải trả				80.385.767.951



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Phụ lục 2. Báo cáo bộ phận theo vị trí địa lý**

	Phú Thọ	Hậu Giang	Khánh Hòa	Thành phố Hồ Chí Minh	Loại trừ	Tổng cộng toàn Công ty
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	311.141.467.629	227.488.595.860	29.228.836.444	44.771.703.620	(125.248.159.917)	487.382.443.636
Giá vốn hàng bán	203.803.541.891	113.710.995.084	17.787.431.269	38.636.334.683	(125.248.159.917)	248.690.143.010
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	107.337.925.738	113.777.600.776	11.441.405.175	6.135.368.937	-	238.692.300.626
Chi phí không phân bổ						11.709.977.693
Doanh thu tài chính						27.287.704
Chi phí tài chính						2.165.145.665
Thu nhập khác						537.088.159
Chi phí khác						547.148.723
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh						(158.671.620)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						224.675.732.788
Chi phí thuế						330.796.604
Lợi nhuận sau thuế						224.344.936.184
<b>TÀI SẢN</b>						
Tài sản bộ phận	471.431.077.793	158.874.958.944	-	501.113.658.338	(259.440.430.361)	871.979.264.714
Tài sản không phân bổ						-
Tổng tài sản						871.979.264.714
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>						
Nợ phải trả bộ phận	23.239.815.698	3.797.390.131	-	53.283.455.327	65.106.795	80.385.767.951
Nợ phải trả không phân bổ						-
Tổng nợ phải trả						80.385.767.951